

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 125/2024/DS-PT
Ngày: 26 - 7 - 2024
V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Đào Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Dương Thanh Giêng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 110/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2024/QĐPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thạch Hùng S, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số B đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ Phương N, sinh năm 1963; Địa chỉ: 1 đường H, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1970.

2. Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Số A Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1965.

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (có đơn xin vắng mặt)

3. Bà **Phan Thị Ngọc H**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: **Số B đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ**.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **H**: Ông **Thạch Hùng S**, sinh năm 1957;

Địa chỉ: **Số B đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ**. (có mặt)

4. **Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1**.

Địa chỉ: **Số E, đường P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ**. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông **Thạch Hùng S**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Nguyên đơn ông **Thạch Hùng S** trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là ông nhận chuyển nhượng của ông **Trần Văn S1**, bà **Trần Thị N1**. Năm 2015, ông có nhận chuyển nhượng của ông **S1**, bà **N1** hết diện tích các thửa 266, 435, tổng diện tích là 15.464m², thửa 266 là 2384m², thửa 435 là 13.080m², ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00855, CH00856 ngày 25/4/2015, đứng tên **Thạch Hùng S**. Khi chuyển nhượng do sang hết thửa nên không có đo đạc thực tế phần đất chuyển nhượng. Khi chuyển nhượng ông **S1**, bà **N1** có chỉ ranh đất tứ cận, có cọc đá giáp tứ cận cho ông, trong đó có bao trùm cả phần đất hiện đang tranh chấp, phần đất tranh chấp thuộc thửa 266, nhưng ông không có trực tiếp xác định ranh với ông **T**, bà **D**. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông canh tác đất thì ông **T**, bà **D** tranh chấp. Nay yêu cầu Tòa án buộc ông **T**, bà **D** trả lại cho ông phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc, thẩm định thực tế của Tòa án là 776,3m², ký hiệu (I) theo mảnh trích đo địa chính số 84-2022 của **Công ty TNHH Đ2**. Ông rút lại yêu cầu tranh chấp phần con mương 60m².

*Bị đơn bà **Lê Thị Ngọc D** trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông **Trần Văn S1**, bà **Trần Thị N1** vào ngày 29/7/2010, khi chuyển nhượng có làm giấy tay. Phần đất nhận chuyển nhượng có diện tích ngang 23m, dài 35m, có đo đạc, tứ cận giáp đất của bà, giáp đất bà **D**, giáp ông **Tuyết A**, giáp phần đất còn lại của ông **S1**. Giá chuyển nhượng là 15 chỉ vàng 24k, đã giao cho bà **N1**, ông **S1** 09 chỉ vàng 24k, còn 06 chỉ khi nào làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ giao đủ. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông **S1**, bà **N1** đã giao đất cho bà canh tác. Bà lên líp trồng dưa, làm hầm Bioga, xây chuồng heo năm 2010. Năm 2015, ông **S** tranh chấp với bà, khi ông **S** mua đất của ông **S1**, bà **N1** không có xác định ranh đất với bà, bà cũng không biết ông **S** đã nhận chuyển nhượng luôn phần đất đang tranh chấp, sau này bà mới biết. Nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông **S**, bà yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **S1**, bà **N1** với vợ chồng bà và vợ chồng bà đồng ý tiếp tục trả cho ông **Trần Văn S1**, bà **Trần Thị N1** 06 chỉ

vàng 24k còn lại và yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 776,3m², ký hiệu (I) theo mảnh trích đo địa chính số 84-2022 của Công ty TNHH Đ2 cho vợ chồng bà.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của vợ ông là bà Lê Thị Ngọc D. Sau khi nhận chuyển nhượng của bà N1, ông trực tiếp sử dụng đất, ông S không có sử dụng phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc H do ông Thạch Hùng S đại diện trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông Thạch Hùng S và yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S1, bà Trần Thị N1 trình bày: Vào năm 2010 ông S1, bà N1 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Ngọc D phần đất cấp đất của ông T, bà D khoảng $\frac{3}{4}$ công, phần bờ không có bán đường nước, với giá 15 chỉ vàng 24k, ông T, bà D đã đưa cho bà N1 09 chỉ vàng, ông S1 không có ký tên vào hợp đồng nhưng ông S1 có biết việc sang bán giữa bà và ông T, bà D. Năm 2015 ông S1, bà N1 tiếp tục bán phần diện tích đất còn lại cho ông S, khi bán bà N1 có nói với ông S trừ phần đất đã bán cho ông T và bà D nhưng không hiểu vì sao khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông S lại làm luôn phần đất mà bà đã chuyển nhượng cho ông T, bà D. Ông S1, bà N1 không có yêu cầu gì với ông S và ông T, bà D.

Đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 vắng mặt nên chưa thể hiện ý kiến.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 110/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch Hùng S về việc buộc ông T, bà D trả lại cho ông phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc, thẩm định thực tế của Tòa án là 776,3m², ký hiệu (I) theo mảnh trích đo địa chính số 84-2022 của Công ty TNHH Đ2.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Ngọc D với ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị N1 ký vào ngày 29/7/2010: phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc, thẩm định thực tế của Tòa án là 776,3m², ký hiệu (I) theo mảnh trích đo địa chính số 84-2022 của Công ty TNHH Đ2. Ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Ngọc D có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị N1 06 (sáu) chỉ vàng 24k theo hợp đồng hợp

đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Ngọc D với ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị N1 ký vào ngày 29/7/2010.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp con mương có diện tích khoảng 60m².

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Thạch Hùng S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Ngọc D trả lại cho ông phần đất khoảng 700m² tại thửa 266 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, do ông bà mua đất của ông S1, bà N1 trước khi ông S1, bà N1 chuyển nhượng cho ông Thạch Hùng S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Thạch Hùng S có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn S1 và bà Trần Thị N1 đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/7/2010, theo đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có hiệu lực, do thực hiện được 2/3 hợp đồng. Tuy nhiên căn cứ Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự quy định quyền yêu cầu phản tố của bị đơn “ Cùng với

việc phải nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập”, trong vụ án này ông S1, bà N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, cấp sơ thẩm thụ lý phản tố của bị đơn là vi phạm thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử hủy một phần bản án và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Năm 2015 nguyên đơn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Văn S1, bà Trần Thị N1, theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/4/2015 được công chứng tại văn phòng C, theo đó ông S1, bà N1 chuyển nhượng toàn bộ 02 thửa đất cho nguyên đơn gồm thửa 266 diện tích 2.384m² loại đất trồng cây lâu năm và thửa 435 diện tích 13.080m² loại đất trồng lúa, nguyên đơn đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2015, nguyên đơn thừa nhận khi nhận chuyển nhượng không đo đạc thực tế chỉ úp bộ diện tích trong giấy chứng nhận của ông S1, bà N1 sang tên ông.

Quá trình đo đạc thẩm định xác định phần đất tranh chấp nằm tại vị trí I có diện tích 776,3m² thuộc thửa 266 của nguyên đơn đã được nhà nước công nhận, trừ phần đất tranh chấp thì diện tích nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông S1 bà N1 thửa 266 chỉ còn 630,4m². Xét thấy bị đơn đang sử dụng diện tích đất này, bị đơn cho rằng căn cứ vào giấy sang bán ngày 29/7/2010 không rõ thửa đất nào diện tích cụ thể chỉ ghi 7 tầm 2 thước và 11 tầm 2 thước, trong khi đó ông S1, bà N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2002. Ông S1, bà N1 cho rằng có nói với nguyên đơn có phần đất đã bán nhưng không có giấy tờ gì thể hiện ông bà có yêu cầu nguyên đơn để chừa lại phần đất đã bán cho ông T, bà D, mặt khác khi ký hợp đồng chuyển nhượng, ông S1 bà N1 ký chuyển nhượng toàn bộ hết diện tích của hai thửa 266 và thửa 435 cam kết đất không tranh chấp đồng thời việc mua bán đã hoàn thành, diện tích thửa 266 nguyên đơn nhận chuyển nhượng đã giao đủ tiền cho ông S1, bà N1, do vậy xét thấy việc nhận chuyển nhượng đất giữa nguyên đơn và ông S1, bà N1 đã hoàn thành được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

Việc bị đơn và ông S1, bà N1 có sang bán với nhau trước đó, không buộc nguyên đơn phải biết, bởi lẽ đây là trách nhiệm của bên chuyển nhượng tức ông S1, bà N1, khi chuyển nhượng cho nguyên đơn, ông S1 bà N1 đã không có văn bản hay yêu cầu nguyên đơn cất đất hay chừa lại diện tích đất bao nhiêu do trước

đó đã bán cho người khác là lỗi của người liên quan ông **S1**, bà **N1**, mặt khác trong vụ án này người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **S1**, bà **N1** không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn, cấp sơ thẩm lại công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo yêu cầu phản tố của bị đơn cho tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng giữa nguyên đơn và người liên quan không có yêu cầu độc lập trong vụ án là vi phạm tố tụng. Nguyên đơn là người mua ngay tình, được pháp luật thừa nhận, cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Do vậy xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phần đất tranh chấp thuộc thửa 266 là thửa nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, xét thấy công trình trên đất của bị đơn gồm chuồng heo, cây trồng và hầm bioga dùng để phục vụ cho trang trại nuôi heo của bị đơn đã được xây dựng và được sự đồng ý của chính quyền địa phương, nếu tuyên buộc bị đơn tháo dỡ các công trình này trả đất cho nguyên đơn sẽ gây thiệt hại cho toàn bộ trang trại và gây ô nhiễm môi trường, mặt khác phần đất này nguyên đơn cũng không phải dùng để xây dựng công trình nhà cửa, chỉ để trồng trọt, do vậy xét thấy ổn định và giao cho bị đơn tiếp tục sử dụng, buộc bị đơn trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là phù hợp.

Bị đơn ông **T**, bà **D** có quyền khởi kiện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông **Trần Văn S1**, bà **Trần Thị N1** trong vụ án khác đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Thạch Hùng S**.
2. Sửa bản án sơ thẩm.
3. Hủy và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Thạch Hùng S** về việc buộc bị đơn ông **Nguyễn Tấn T**, bà **Lê Thị Ngọc D** trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 776,3m² thuộc một phần thửa 266.

Ôn định và giao cho bị đơn ông **Nguyễn Tấn T**, bà **Lê Thị Ngọc D** được quyền sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 776,3m² thuộc một phần thửa 266 loại đất CLN (ký hiệu tại vị trí I) theo mảnh trích đo địa chính số 84-2022 ngày 16/6/2022 của **Công ty TNHH Đ2**.

Buộc bị đơn ông **Nguyễn Tấn T**, bà **Lê Thị Ngọc D** phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn ông **Thạch Hùng S** với số tiền theo định giá là 76.853.700đồng (Bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất tranh chấp con mương 60m².

Dành quyền khởi kiện đối với yêu cầu của bị đơn về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Văn S1**, bà **Trần Thị N1** trong vụ án khác, nếu có yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông **Nguyễn Tấn T** và bà **Lê Thị Ngọc D** phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí không có giá ngạch và 3.842.600đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí có giá ngạch đối với giá trị quyền sử dụng đất phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn được nhận lại 1.045.000đồng (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005993 ngày 06/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp.

Ông **Nguyễn Tấn T** và bà **Lê Thị Ngọc D** được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008347 ngày 07/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp.

Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và trích lục hồ sơ địa chính: Bị đơn ông **T**, bà **D** phải chịu 5.500.000đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) để trả lại cho nguyên đơn, nguyên đơn được nhận số tiền này tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp sau khi bị đơn nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 26/7/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**